

Bản án số: 55/2020/DS-PT
Ngày: 28 - 02 - 2020
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tũu.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 609/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2020/QĐXX-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông NĐ1, sinh năm 1928 (vắng mặt).

1.2. Ông NĐ2, sinh năm 1958 (vắng mặt).

1.3. Ông NĐ3, sinh năm 1961 (vắng mặt).

1.4. Ông NĐ4, sinh năm 1963 (vắng mặt).

1.5. Bà NĐ5, sinh năm 1964 (vắng mặt).

1.6. Ông NĐ6, sinh năm 1967 (vắng mặt).

1.7. Bà NĐ7, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 28 đường HKN, Phường ĐK, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Phan Ngọc Ng (có mặt).

Địa chỉ: Số 43 NĐK, Phường 4, Quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo các văn bản ủy quyền ngày 08/12/2015, ngày 06/11/2017 và ngày 07/5/2018)

2. *Bị đơn*: Bà Trần Thị Như M, sinh năm 1935 (chết ngày 06/12/2016).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M:

2.1. Ông NLQ2, sinh năm 1937 (vắng mặt).

2.2. Bà NLQ3, sinh năm 1968 (vắng mặt).

2.3. Bà NLQ4, sinh năm 1970 (vắng mặt).

2.4. Bà NLQ5, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 172A đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn*: Ông Lê Trường V (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TP 1, xã TC, huyện CT, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 11/8/2014, ngày 07/11/2017)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông NLQ1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 15111 FREEMAN AVE # 11 LAWNDAL, CA 90206 USA.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông NLQ1: Ông Huỳnh Công M1 (có mặt).

Địa chỉ: 3.01 lô M2, chung cư số 1, TTT, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2011, ngày 18/4/2019).

3.2. Ông NLQ2, sinh năm 1937 (vắng mặt).

3.3. Bà NLQ3, sinh năm 1968 (vắng mặt).

3.4. Bà NLQ4, sinh năm 1970 (vắng mặt).

3.5. Bà NLQ5, sinh năm 1966 (có mặt).

3.6. Ông NLQ6, sinh năm 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 172A đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ6: Ông Lê Trường V (theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2011, ngày 18/4/2019-có mặt).

3.7. Ông NLQ7, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: Làng LN, xã LĐ, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ7: Bà NLQ5 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2010-có mặt).

3.8. Bà NLQ8, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp VH 1, xã VT, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà NLQ9, sinh năm 1970 (vắng mặt).

3.10. Ông NLQ10, sinh năm 1973 (có mặt).

3.11. Bà NLQ11, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Bà NLQ9, bà NLQ11, ông NLQ9 cùng địa chỉ: Số 171A đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ8, ông NLQ9, bà NLQ11: Bà NLQ9 (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2014, ngày 26/8/2014, ngày 23/7/2018, ngày 26/7/2018-vắng mặt)

3.12. Bà NLQ12, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Số 167A, đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.13. Bà NLQ13, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 66/D1 Khu phố 4, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.14. Ông NLQ14, sinh năm 1967 (chết ngày 10/6/2018, không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ3: Bà NLQ12 (theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2018-có mặt).

3.15. Ông NLQ15, sinh năm 1950 (có mặt)

3.16. Bà NLQ16, sinh năm 1957 (vắng mặt).

3.17. Bà NLQ17, sinh năm 1977 (vắng mặt).

3.18. Ông NLQ18, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 165A, đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.19. Ông NLQ19, sinh năm 1980 (vắng mặt).

3.20. Bà NLQ20, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 51A1 ấp BT, xã BP, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.21. Ông NLQ21, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 549F ấp Phú Dân, xã Phú Hưng, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ16, bà NLQ17, bà NLQ20, ông NLQ19, ông NLQ21: Ông NLQ15 (theo văn bản ủy quyền ngày 13/02/2020-có mặt).

Người kháng cáo:

1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông NLQ15.
2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Như M, gồm các ông (bà) NLQ2, NLQ5, NLQ3, NLQ4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Lương Văn H và cụ Lý Thị L là vợ chồng, có một con là ông NĐ1. Năm 1948, cụ H và cụ L mua của cụ Nguyễn Văn Qu, cụ Lê Thị N diện tích là 9.600m², tọa lạc tại số 172A đường TĐ, Khu phố 1, Phường 5, thành phố B. Việc mua bán phần đất này được xác nhận bằng chứng thư ngày 25/3/1948 và đã nộp trước bạ ngày 26/3/1948. Đến ngày 23/8/1963, chính quyền Sài Gòn công nhận là tài sản của công dân có trước khi có chế độ Việt Nam Cộng hòa. Năm 1948, cụ H và cụ L cho gia đình cụ Lê Thị Th mượn 5.000m²/9.600m² để sử dụng. Ngày 30/5/1948, cụ L chết không để lại di chúc. Năm 1951, cụ H kết hôn với cụ Nguyễn Thị H1 (trước đó, cụ H1 có đã có hai người con riêng là bà Trần Thị Như M và ông NLQ7). Cụ H và cụ H1 có một con chung là ông NLQ1 (định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1975).

Sau khi cụ H chết năm 1961 thì cụ H1 quản lý nhà đất nêu trên. Trong thời gian quản lý nhà đất, cụ H1 có cho hộ ông Nguyễn Văn B làm nhà ở trên diện tích 214m², hộ ông Nguyễn Hữu X làm nhà ở trên diện tích 175m² đất. Hiện nay, ông B và ông X đều đã chết, nhưng các con của ông B, ông X vẫn ở tại hai căn nhà này. Các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này, đề nghị Tòa án công nhận cho các hộ được tiếp tục sử dụng đất.

Năm 1976, cụ Th chết. Con cụ Th là bà Nguyễn Thị Đ sử dụng 5.000m² đất và chia cho con là ông Châu Văn S 3000m², ông NLQ15 2000m². Năm 1979, ông S xuất cảnh sang Pháp nên tự nguyện trả cho cụ H1 3.000m²/5.000m² mà cụ Th đã mượn, 2.000m² còn lại ông NLQ15 quản lý và không đồng ý trả.

Ngày 13/7/1988, cụ H1 lập chúc thư, có xác nhận của UBND Phường 5, thị xã B, có nội dung phân chia đất và nhà nói trên thành 07 phần cho bà M và 06 người con của ông NĐ1 là: NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7. Ngày 14/01/2000, cụ H1 chết. Năm 2003, ông NLQ2 (là con rể của cụ H1) yêu cầu ông NLQ15 trả lại 2.000m² đất nói trên. Tại Quyết định số 5555/QĐ-UB ngày 14/12/2004 của UBND thị xã B và Quyết định số 1035/QĐ-UB ngày 02/6/2008 của UBND tỉnh Bến Tre đã bác yêu cầu đòi đất của ông NLQ2, công nhận phần đất 2.000m² này là của ông NLQ15.

Như vậy, tài sản còn lại để chia thừa kế là nhà và đất theo hồ sơ đo đạc ngày 06/3/2019 có diện tích là 6.835m². Phần nhà và đất này hiện do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M quản lý, sử dụng, có hiện trạng như sau: Hiện trạng thửa 180 (6), diện tích 2.918,5m²; Hiện trạng thửa 1, thửa 1C, thửa A, thửa B, thửa 1A có tổng diện tích là 3.916,5m², trong đó có phần lối đi vào nhà của hộ bà NLQ12. Các nguyên đơn đồng ý cho hộ bà NLQ12 một lối đi có chiều ngang 02m, tính từ ranh đất trở vào phần đất tranh chấp, chiều dài tính từ lộ công cộng đến phần đất bà NLQ12 đang sử dụng.

Trên phần đất chia thừa kế có: Hai nhà chính có ký hiệu G1, G2 (ký hiệu cũ là N3, N5) là nhà do cụ H và cụ L xây từ năm 1948 để ở. Các nhà tạm ký hiệu T1 (ký hiệu cũ là N1), T2, T3 (ký hiệu cũ là N4), T4 (ký hiệu cũ là N2), T5, T6, G3 do ông Đạt, bà Trinh xây để làm xưởng sản xuất không có giấy phép xây dựng của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, các nguyên đơn không yêu cầu tháo dỡ và đồng ý công nhận phần đất trên có các căn nhà cho bị đơn. Đối với nhà tạm ký hiệu G3 thì yêu cầu ông NLQ6, bà NLQ4 phải tháo dỡ, di dời, không đồng ý bồi thường hay hỗ trợ chi phí di dời.

Các nguyên đơn yêu cầu phân chia tài sản thừa kế như sau:

Khi cụ L chết: Cụ H được hưởng $3.417,5\text{m}^2 + 1.708,75\text{m}^2 = 5.126,25\text{m}^2$. Ông NĐ1 được hưởng $1.708,75\text{m}^2$.

Khi cụ H chết: Cụ H1 được hưởng $2.563,12\text{m}^2 + 854,37\text{m}^2 = 3.417,5\text{m}^2$. Ông NĐ1 được hưởng $854,37\text{m}^2$. Ông NLQ1 được hưởng $854,37\text{m}^2$.

Khi cụ H1 chết: Chia theo di chúc ngày 13/7/1988 thành 07 phần bằng nhau, mỗi phần là $488,21\text{m}^2$ cho 07 người là: Trần Thị Như M, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7.

Như vậy, ông NĐ1 được hưởng phần đất có diện tích là $2.563,12\text{m}^2$; Các con ông mỗi người được hưởng $488,21\text{m}^2$. Tổng cộng các nguyên đơn được nhận là $5.492,38\text{m}^2$. Ông NLQ1 được hưởng phần đất có diện tích $854,30\text{m}^2$. Ông NĐ1 và các con đề nghị được nhận toàn bộ phần đất ông NLQ1 được hưởng và sẽ hoàn lại giá trị phần đất này cho ông NLQ1. Bà M được hưởng $488,21\text{m}^2$, theo vị trí là căn nhà G1, G2 và nhà tạm ký hiệu T1, T2, T3, T4, T5, T6 cùng các tài sản trong nhà của cụ H, cụ L và cụ H1 chết để lại.

Bị đơn, bà Trần Thị Như M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M, gồm các ông (bà) NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 và người đại diện theo ủy trình bày:

Về quan hệ huyết thống, các bị đơn đồng ý với trình bày của nguyên đơn, đồng thời thừa nhận cụ H và cụ Lê có 9.600m^2 đất (thuộc bằng khoán 2040, xã AH cũ). Sau khi cụ Lê chết, cụ H kết hôn với cụ H1 và sinh sống tại phần nhà đất này. Sau đó, cụ H1 đưa con là bà M về sống chung. Năm 1961, cụ H chết, cụ H1 và bà M tiếp tục ở và sử dụng nhà, đất nêu trên. Đến năm 1962, bà M kết hôn với ông NLQ2 và cùng sinh sống, quản lý, sử dụng phần nhà đất này mà không có ai tranh chấp. Trong quá trình quản lý đất, cụ H1 đã cho hộ ông B và hộ ông X được làm nhà ở nhờ trên diện tích đất như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc đất: Đây là đất của cụ Qu. Năm 1948, cụ Qu cho gia đình cụ Th vào cất nhà ở đậu và sử dụng $5.000\text{m}^2/9.600\text{m}^2$. Sau đó, cụ Qu làm giấy bán phần đất này cho cụ H và cụ L. Sau khi mua phần đất này, cụ H vẫn cho cụ Th sử dụng phần đất 5.000m^2 nhưng cụ Th có trả tiền thuê cho cụ H, còn lại 4.600m^2 cụ H sử dụng. Sau 30/4/1975, cụ Th không trả tiền thuê nữa. Năm 1976, cụ Th chết, con cụ là bà Nguyễn Thị Đồng tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này và bà Đ chia cho con là ông S sử dụng 3.000m^2 , ông NLQ15 sử dụng 2.000m^2 . Năm 1979, ông S xuất cảnh bỏ lại 3.000m^2 đất trống, ông NLQ2 đã sử dụng và kê khai đăng ký

nên thừa 180 hoàn toàn không thuộc di sản thừa kế. Phần đất 2.000m² do ông NLQ15 quản lý, sử dụng và đã được UBND tỉnh Bến Tre công nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) theo Quyết định số 5555/QĐ-UB ngày 14/12/2004, với lý do phần đất này gia đình ông NLQ15 đã sử dụng ổn định từ nhiều năm nay.

Năm 2000, cụ H1 chết. Năm 2009, ông NĐ1 đưa ra chúc thư do cụ H1 lập năm 1988 và yêu cầu gia đình bà M thực hiện chúc thư để ông NĐ1 và các con được nhận di sản thừa kế của cụ H1 và cụ H để lại. Trên phần đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có phần lối đi vào nhà bà NLQ12 và 02 căn nhà (nhà của bà NLQ12 cất trên diện tích đất 175m² và nhà của bà NLQ9 cất trên diện tích đất 214m²). Bị đơn đồng ý dành cho hộ bà NLQ12 sử dụng lối đi này (có chiều ngang 02m tính từ ranh đất trở vào, chiều dài từ lộ công cộng vào phần đất bà NLQ12 đang sử dụng). Còn phần diện tích đất hộ bà NLQ9 và hộ bà NLQ12 đã sử dụng thì phía bị đơn đồng ý để 02 hộ này tiếp tục sử dụng, không tranh chấp.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì: Chúc thư ngày 13/7/1988 do ông NĐ1 viết, không phải ý chí của cụ H1, thời điểm lập di chúc, cụ H1 đã 76 tuổi, không còn minh mẫn; Cụ H1 chưa đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản khi lập chúc thư; Phần di sản của cụ H1 (nếu có) thì chỉ một phần do thừa 180 thuộc quyền sử dụng của ông NLQ2 và thừa 181 thuộc quyền sử dụng của ông NLQ15 nhưng cụ H1 lại lập di chúc với cả 9.600m². Vì vậy, bị đơn không công nhận chúc thư trên. Về yêu cầu phân chia tài sản theo pháp luật, do cụ L chết năm 1948, cụ H chết năm 1961, đến nay đã quá thời hiệu 10 năm chia thừa kế theo pháp luật.

Như vậy, nếu xác định phân tài sản để chia, thì tờ di chúc có giá trị một phần và chỉ thừa số 1, tờ bản đồ số 6, còn thừa 180 thì ông NLQ2 đã chiếm hữu ngay tình, liên tục và có kê khai đăng ký, trên thửa đất này không có nhà nên không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết 1037/NQ-UBTVQH11 của Quốc hội. Nếu có chia thừa kế theo quy định của pháp luật và theo di chúc cũng phải tính công sức giữ gìn di sản của gia đình bị đơn từ năm 1962 đến nay, bà M phải được hưởng thêm một suất thừa kế, cụ thể: Khi cụ L chết, cụ H được hưởng ½, phần còn lại chia 03 phần cho 03 người là cụ H, ông NĐ1, bà M. Khi cụ H chết, cụ H1 được hưởng ½, phần còn lại chia 04 phần cho cụ H1, ông NĐ1, ông NLQ1, bà M. Khi cụ H1 chết, chia theo di chúc thành 07 phần cho bà M và 06 người con của ông NĐ1, nhưng do bà M có công gìn giữ tài sản nên chia làm 08 phần, bà M được hưởng thêm 01 suất thừa kế. Các nhà tiền chế do ông NLQ6, bà NLQ4 xây dựng tuy không có giấy phép nhưng được sự đồng ý của ông NLQ2, bà M. Nếu Tòa chia đất cho người khác thì ông Đạt, bà Trinh sẽ di dời nhà, không yêu cầu bồi thường.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà NLQ8, ông NLQ10, bà NLQ11 và người đại diện trình bày: Các ông (bà) là con ông Nguyễn Văn B. Khi còn sống, cụ H1 đã cho ông B một nền nhà nằm trong phần đất tranh chấp. Năm 1998, ông B chết thì các con tiếp tục quản lý. Vì vậy, các ông (bà) yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có căn nhà với diện tích 214m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà NLQ13, bà NLQ12 trình bày: Các bà là con của ông Nguyễn Hữu X. Năm 1968, ông X được bà H1 cho cất nhà ở trên đất. Đến năm 2003, ông X được cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích 105,6m² thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 6. Năm 2004, ông X chết thì gia đình các bà vẫn tiếp tục quản lý căn nhà này. Vì vậy, các bà yêu cầu được sử dụng là 175m² thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre, được tiếp tục sử dụng lối đi với diện tích đo theo hiện trạng.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, ông NLQ1 và người đại diện trình bày: Về mối quan hệ huyết thống, tài sản, nhà và đất tọa lạc tại Phường 5, thành phố B như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông NLQ1 yêu cầu được nhận giá trị diện tích đất được chia là 854,3m², phần đất giao gia đình ông NĐ1 và gia đình ông NĐ1 có trách nhiệm trả cho ông giá trị bằng tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông NLQ15 trình bày: Hiện nay, ông NLQ15 đã tặng cho các con một phần thửa 181. Lối đi vào nhà ông và các hộ ở bên trong thì đã sử dụng nhiều năm. Ông NLQ15 và gia đình ông không đồng ý làm đơn yêu cầu độc lập đối với phần lối đi này. Nếu sau này có tranh chấp thì ông NLQ15 và những người có liên quan sẽ tranh chấp bằng một vụ án khác. Đề nghị giữ nguyên diện tích lối đi như Bản án sơ thẩm ngày 29/12/2015 đã tuyên là 186,6m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà NLQ16, bà NLQ17, ông NLQ18, ông NLQ19, bà NLQ20, ông NLQ21 trình bày: Đề nghị khi Tòa án xét xử chia di sản thừa kế thì phải để lối đi theo kết quả đo đạc ngày 18/12/2015 là phần hẻm có diện tích là 186,6m² vì gia đình đã sử dụng đi lại trên 80 năm.

Quá trình giải quyết vụ án:

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2011/DS-ST ngày 12/01/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là các ông (bà) NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 đối với bà Trần Thị Như M.

2. Bà Trần Thị Như M được quyền sử dụng diện tích 1.352,9m² nhưng phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất của ông NLQ1 được chia 860,57m² là 1.032.684.000 đồng.

3. Công nhận quyền sử dụng đất, diện tích 214m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, Phường 5, thành phố B cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn B. Những người kế thừa của ông Nguyễn Hữu X được sử dụng 175m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, Phường 5. Kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ cho các đương sự trên.

4. Buộc các ông (bà) NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 liên đới bồi hoàn giá trị nhà được hưởng cho bà M là 7.056.660 đồng và trả cho ông NLQ1 12.324.400 đồng.

5. Hộ ông NLQ2, bà M, bà NLQ4, ông NLQ6 được lưu cư 12 tháng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Tại Bản án phúc thẩm số 102/2011/DS-PT ngày 18/4/2011 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4, ông NLQ6; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 16/2014/QĐ-HĐTP ngày 19/3/2014 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định: Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2011/DS-ST và Bản án phúc thẩm số 102/2011/DS-PT. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Lý do hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm như sau: Tòa án hai cấp chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng diện tích 3.000m², cũng như việc ông S trả lại phần đất này cho cụ H1 và những vấn đề khác liên quan đến xác định thời hiệu khởi kiện đối với phần đất này. Ngoài ra, bà M có công sức quản lý di sản nhưng chưa được Tòa án xem xét.

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là các ông (bà) NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 đối với bà Trần Thị Như M. Ghi nhận các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà N3, N5.

2. Buộc bà Trần Thị Như M và ông NLQ2 giao tổng diện tích 6.139,6m² cho các nguyên đơn. Buộc bà NLQ4, ông NLQ6 tháo dỡ, di dời nhà tiền chế trên đất.

3. Buộc các nguyên đơn bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất, diện tích 860,57m² là 1.032.684.000 đồng cho ông NLQ1.

4. Bà Trần Thị Như M được quyền sử dụng đất và các căn nhà N1, N2, N3, N4, N5 trên diện tích 745m² và sở hữu đồ gia dụng do cụ H1 để lại.

5. Công nhận diện tích 214m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, Phường 5, thành phố B cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn B. Công nhận diện tích 175m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, Phường 5, thành phố B cho các thừa kế của ông Nguyễn Hữu X. Kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ cho các đương sự trên.

6. Hộ ông NLQ15 và hộ bà NLQ12 tiếp tục được sử dụng phần đất hên có diện tích 186,6m², thuộc tờ bản đồ số 6, Phường 5, thành phố B.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Tại Bản án phúc thẩm số: 323/2017/DS-PT ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, quyết định: Hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Lý do hủy như sau: Chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để làm rõ các nội dung nêu tại Quyết định giám đốc thẩm số 16/2014/QĐ-HĐTP; Tòa án công nhận diện tích 214m² cho các thừa kế của ông Nguyễn Văn B và diện tích 175m² cho các thừa kế của ông Nguyễn Hữu X nhưng các đương sự không có yêu cầu cũng như việc kiến nghị UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ cho các đương sự trên là vi phạm tố tụng.

Tại Bản án sơ thẩm số: 13/2019/DS-PT ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật và theo di chúc của các nguyên đơn là NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 đối với bà Trần Thị Như M.

2. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Như M là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 giao tổng diện tích đất là 5.979,1m² (theo họa đồ thừa đất ngày 16/9/2019 gồm thửa 1: 2.237,7m² + thửa 1H: 14,1m² + thửa 1Z: 440,7m² + thửa 1C: 184,3m² + thửa A: 123,1m² + thửa B: 54,3m² + thửa 1A: 6,4m² + thửa 180: 2.918,5m² + thửa 1C: 184,3m² tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre) cùng các cây trồng trên đất cho các nguyên đơn là NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7.

3. Buộc bà NLQ5 và ông NLQ6 tự tháo dỡ, di dời nhà tiền chế ký hiệu G3 có diện tích 88,2m², tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Buộc các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 liên đới bồi hoàn giá trị cây trồng trên phần đất mà các nguyên đơn được nhận cho ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 số tiền 169.500.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.918,5m² thuộc thửa 180, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông NLQ2, bà NLQ4, bà NLQ3 và bà NLQ5.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật của ông NLQ1 về yêu cầu được nhận giá trị phần đất mà ông được chia có diện tích 854,18m². Buộc các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 phải bồi hoàn cho ông NLQ1 giá trị phần đất ông NLQ1 được chia thừa kế số tiền là 1.708.360.000 đồng.

7. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3 và bà NLQ4 được quyền sử dụng đất và các nhà có ký hiệu G1, G2, T1, T2, T3, T4, T5, T6 trên đất có diện tích là 854,3m² thuộc thửa 1G, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre và được sở hữu các đồ gia dụng do cụ H, cụ Lê, cụ H1 để lại, cùng các cây trồng có trên thửa đất được nhận.

8. Ghi nhận các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 mở lối đi có chiều ngang 01m, chiều dài cạnh 1 là 14m, cạnh 2 là 14,08m, diện tích 14,1m² (thửa 1H), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre để gia đình bị đơn được ra thăm viếng mộ tại thửa 1C. Các nguyên đơn không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn đền bù giá trị diện tích lối đi này.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ8, ông NLQ10, bà NLQ9 (thành viên hộ ông Nguyễn Văn B) về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 214m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có nhà trên đất).

10. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ12 (thành viên hộ ông Nguyễn Hữu X) về việc yêu cầu công nhận thêm phần đất có diện tích 70m² để đúng diện tích đất thực tế mà bà đang sử dụng là 175m² thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có nhà trên đất).

11. Ghi nhận việc các nguyên đơn ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 dành cho hộ bà NLQ12 một lối đi có chiều ngang 02m, chiều dài từ lộ công cộng đến phần đất của hộ bà NLQ12 (theo họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 là thửa A có diện tích 123,1m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

(Các thửa đất nêu trên có họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Bến Tre kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/10/2019, ông NLQ15 kháng cáo yêu cầu mở lối đi có chiều rộng 3m theo Bản án dân sự số 12/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 11/10/2019, các ông (bà) NLQ2, NLQ5, NLQ3, NLQ4 kháng cáo yêu cầu xác định di chúc của bà H1 không có hiệu lực, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông NLQ2. Đối với thửa 01 thì thời hiệu chia thừa kế đã hết nên các con của bà M được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Ông NLQ15 trình bày: Xác định di sản thừa kế là nhà đất đang tranh chấp giữa các nguyên đơn và bị đơn không liên quan đến gia đình ông và các con ông. Ông NLQ15 chỉ kháng cáo đề nghị Tòa án mở lối đi vào nhà ông có chiều rộng 03m thay vì 02m như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đồng thời xác định: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có giải thích nếu có yêu cầu cụ thể về lối đi này thì làm đơn yêu cầu độc lập nhưng ông NLQ15 có ý kiến là nếu có tranh chấp thì ông và gia đình sẽ giải quyết bằng vụ án khác nên không đồng ý làm đơn yêu cầu độc lập về lối đi trên.

Người đại diện ủy quyền của các ông (bà) NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5 trình bày: Di chúc năm 1988 của cụ H1 không có giá trị pháp lý vì chữ ký trong di chúc không phải của cụ H1. Thửa 180 do ông NLQ2 khai phá, sử dụng từ 1979 đến nay, Tòa án chỉ căn cứ vào xác nhận của ông H2 nhưng không có bản chính, có nội dung trả đất cho cụ H1 là không đúng.

Người đại diện ủy quyền của các ông (bà): NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 trình bày: Thửa 180 trước đây là thửa 01, diện tích 9.600m² do cụ H1 đăng ký. Loại đất thổ, có nhà trên đất nên thuộc di sản thừa kế của cụ H, cụ L, cụ H1. Mặc dù, kết quả giám định không xác định được chữ ký của cụ H1 nhưng di chúc của cụ H1 lập năm 1988, được UBND xã xác nhận nên hợp pháp. Tòa án

không chỉ căn cứ kết quả giám định mà còn căn cứ chứng cứ khác để giải quyết vụ án. Các nội dung khác, nguyên đơn đã trình bày tại cấp sơ thẩm, nay không có ý kiến khác. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Cụ Lê chết năm 1948, cụ H chết năm 1961 nên yêu cầu của nguyên đơn và ông NLQ1 là hết thời hiệu chia thừa kế. Thừa 180 khác với thừa 01. Thừa 180 là đất trống do ông NLQ2 khai phá, sử dụng từ 1979 nên không là di sản thừa kế của cụ H1. Bản án sơ thẩm căn cứ ý kiến của ông H2 (không có bản chính) là không đúng pháp luật. Di chúc của cụ H1 lập năm 1988 được UBND xã xác nhận nhưng không thể hiện việc cụ H1 còn đủ sức khỏe, sáng suốt, minh mẫn khi lập di chúc, kết quả giám định không xác định được chữ ký là của cụ H1 nên di chúc trên không hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông NLQ2, sửa bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về kháng cáo của bị đơn: Di chúc năm 1988 của cụ H1 mặc dù kết luận giám định không xác định được chữ ký của cụ H1 nhưng di chúc này được UBND xã chứng thực hợp pháp, thể hiện trước khi ký vào di chúc, cụ H1 đã đọc lại và đồng ý nên có giá trị pháp lý. Di sản là đất thổ, trên đất có nhà nên toàn bộ nhà đất trên là di sản thừa kế. Việc yêu cầu chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và ông NLQ1 là có căn cứ. Ông H2 là con cụ Th đã trả lại 3.000m² (thừa 180) cho cụ H1 năm 1979. Mặc dù giấy này không phải bản chính nhưng UBND tỉnh Bến Tre cũng xác nhận cụ H1 sử dụng thừa 180 và có đăng ký kê khai năm 1999. Ông NLQ2 không NLQ1 ký sử dụng đất. Trước đây chỉ có thừa 01, sau khi công nhận đất cho ông NLQ15 thì mới tách thành thừa 180. Cụ H, cụ L chết không để lại di chúc nên chia theo pháp luật. Cụ H1 để lại di chúc nên chia theo di chúc là có căn cứ.

Về kháng cáo của ông NLQ15: Ông NLQ15 không yêu cầu về lỗi đi mặc dù đã được Tòa án giải thích nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và ông NLQ15, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do cụ Lý Thị L, cụ Lương Văn H, cụ Nguyễn Thị H2 để lại. Trong vụ án có đương sự là ông NLQ1 ở nước ngoài. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý và giải quyết vụ án về “Tranh chấp thừa kế tài sản” là đúng quy định tại Điều 26, 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Về di sản thừa kế:

[1.1] Cụ L (chết) năm 1948 và cụ H (chết năm 1961) là vợ chồng. Theo bằng khoán và tờ lược giải của chế độ cũ ngày 23/8/1963 thể hiện: Diện tích 9.600m² thuộc bằng khoán số 2040 có nguồn gốc do cụ Nguyễn Văn Qu và cụ Nguyễn Thị N bán đứt cho cụ H và cụ L. Theo sổ mục kê năm 1999 là thửa số 01, có diện tích 8.977,1m², loại đất thổ + vườn và nằm trong bằng khoán 2040 nêu trên. Sau đó, cụ H và cụ L cất nhà trên phần đất này, thể hiện theo họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 có ký hiệu là G1, G2. Sau khi cụ L chết thì cụ H1 về sống với cụ H từ năm 1951, trên đất đã có căn nhà trên. Trước bán đất cho cụ H, cụ L thì cụ N, cụ Quới đã cho cụ Lê Thị Th ở nhờ trên đất với diện tích 5.000m². Sau khi cụ Th chết thì bà Nguyễn Thị Đ là con gái của cụ Th tiếp tục sử dụng, sau đó chia cho hai người con là ông NLQ15 2.000m² và ông Châu Văn S 3.000m². Ngày 27/10/2009, ông NLQ15 được cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa 181, diện tích 1.998,3m². Sau đó, ông NLQ15 đã tặng cho các con một phần trong diện tích đất thửa 181. Các đương sự không tranh chấp diện tích đất này.

[1.2] Đối với diện tích 3.000m² (nay thuộc thửa 180), theo tài liệu do Thanh tra tỉnh Bến Tre cung cấp là Tờ giấy tay của ông Nguyễn Văn H2 (con cụ Th) viết ngày 28/7/1979, được Ban nhân dân Khóm 1, Phường 5 xác nhận (bút lục 1004), có nội dung: Cụ Th trả lại 3 công ruộng cho cụ H1. Ngoài ra, tại Công văn số 6056/UBND-NC ngày 19/11/2015 và Công văn số 6047/UBND-NC ngày 24/12/2018 của UBND tỉnh Bến Tre (bút lục 1005,1228), đều thể hiện nội dung: Vợ chồng ông NLQ2, bà M vào quản lý sử dụng diện tích 3.000m² đất do ông H2 trả lại cho bà H1 với tư cách thay cho bà Th. Tại thời điểm ông S xuất cảnh thì cụ H1 vẫn còn sống. Theo Công văn số 821/VPĐK-TTTLT ngày 11/7/2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre (bút lục 1432), có nội dung: Cụ H1 đăng ký sổ mục kê năm 1999 đối với thửa số 01, tờ bản đồ số 6, còn thửa 180 mặc dù là đất trống nhưng cũng nằm trong thửa số 01 mà cụ H1 đã kê khai. Thửa này chỉ được tách ra vào năm 2009 khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho ông NLQ15 và sau khi đo đạc tách thửa thì trên sổ mục kê bỏ trống. Ông NLQ2 không có tên trong sổ địa chính đối với thửa số 01 và thửa 180. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa 180 là di sản thừa kế của cụ H1. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông NLQ2 là có căn cứ.

[1.3] Khi còn sống, cụ H1 có cho ông Nguyễn Văn B cất nhà ở trên diện tích đo đạc thực tế là 214m² và ông Nguyễn Hữu X cất nhà ở trên diện đo đạc thực tế là 175m² (ông X đã được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 105,6m² vào ngày 18/12/2003). Đối với diện tích này, nguyên đơn và bị đơn thống nhất không tính vào di sản thừa kế.

[1.4] Như vậy, di sản thừa kế được xác định theo họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019, gồm: Diện tích 6.833,4m² (thửa 1: 2.237,7m², thửa 1G: 854,3m², thửa 1H: 14,1m², thửa 1Z: 440,7m², thửa 1C: 184,3m², thửa A: 123,1m², thửa B: 54,3m², thửa 1A: 6,4m², thửa 180: 2.918,5m²) và căn nhà ký hiệu G1, G2.

[2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Cụ L chết năm 1948, cụ H chết năm 1961, cụ H1 chết năm 2000. Ngày 15/6/2009, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu

chia thừa kế theo pháp luật và theo di chúc. Do di sản thừa kế có đất và nhà ở trên đất, đồng thời ông NLQ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đang định cư ở Hoa Kỳ. Ngày 04/9/2019, ông NLQ1 có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết 1037/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 xác định yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và ông NLQ1 còn thời hiệu khởi kiện là đúng.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ H và cụ L có 01 con chung là ông NĐ1. Cụ H và cụ H1 có 01 con chung là ông NLQ1. Cụ H1 có 02 con riêng là bà Trần Thị Như M và ông NLQ7. Cụ Lê, cụ H chết không để lại di chúc; Cụ H1 để lại di chúc, có nội dung chia di sản cho 7 người, gồm: Các ông (bà) NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 và Trần Thị Như M. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế gồm các ông (bà): NĐ1, Đ, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7, M là đúng.

[4] Chia thừa kế:

[4.1] Về chia thừa kế của cụ L, cụ H: Tài sản chung của cụ L và cụ H là diện tích $6.833,4m^2$, trong đó cụ L và cụ H, mỗi người hưởng là $\frac{1}{2} = 3.416,7m^2$. Cụ L chết không để lại di chúc nên di sản được chia như sau: Ông NĐ1 được hưởng $1.708,35m^2$ ($=3.416,7m^2/2$) và cụ H được hưởng $5.125,05m^2$ ($=3.416,7m^2 + 1.708,35m^2$). Cụ H và cụ H1 chung sống với nhau nên diện tích $5.125,05m^2$ là tài sản chung của hai cụ. Cụ H chết không để lại di chúc nên di sản được chia như sau: Cụ H1 được hưởng $\frac{1}{2}$ là $2.562,53m^2$ ($=5.125,05m^2/2$), phần di sản của cụ H được chia cho 3 người, gồm cụ H1, ông NĐ1, ông NLQ1, mỗi người $854,18m^2$ ($=2.562,53m^2/3$). Như vậy, ông NĐ1 được hưởng $2.562,53m^2$ ($= 1.708,35m^2 + 854,18m^2$), ông NLQ1 được hưởng $854,18m^2$ và cụ H1 được hưởng $2.562,53m^2$.

[4.2] Về chia thừa kế của cụ H1: Các đương sự cho rằng khi còn sống, cụ H1 có lập 02 di chúc ngày 13/7/1988 và ngày 24/6/1997. Trong khi nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc ngày 13/7/1988 thì bị đơn không đồng ý nội dung cả 02 di chúc, vì cho rằng khi lập di chúc thì cụ H1 đã cao tuổi, không còn minh mẫn.

[4.2.1] Xét các di chúc nêu trên, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp được bản chính di chúc năm 1997 nên không có căn cứ xác định di chúc này có hiệu lực pháp luật. Đối với di chúc năm 1988, di chúc này được UBND Phường 5, do ông Huỳnh Anh H3 - Phó Chủ tịch ký chứng thực. Tại Biên bản xác minh ngày 01/10/2010 (bút lục 356), có nội dung: Trước khi bà H1 ký vào tờ chúc thư thì thư ký có đọc lại nội dung cho bà H1 nghe và bà H1 ký tên. Việc chứng thực di chúc phù hợp với quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự 2005. Nội dung di chúc thể hiện việc cụ H1 để lại di sản và được chia đều cho 07 người là NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 và Trần Thị Như M.

[4.2.2] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc ngày 13/7/1988 hợp pháp là đúng. Bị đơn cho rằng việc chứng thực di chúc không khách quan nhưng không có căn cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[4.2.3] Theo di chúc thì cụ H1 để lại tài sản là 3.416,71m², được chia cho 07 người gồm các ông (bà): M, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7. Tuy nhiên, bà M có công sức giữ gìn nên được chia bằng 01 kỷ phần. Như vậy, mỗi kỷ phần là 427,09m² (= 3.416,71m² / 8). Bà M được nhận 02 kỷ phần là 854,18m², các ông (bà) NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7, mỗi người được hưởng 427,09m².

[4.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn yêu cầu được nhận chung phần di sản mà họ được chia. Vì vậy, ông NĐ1 và 06 người con là các ông (bà) NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 được chia tổng cộng 5.125,07m². Đồng thời, các nguyên đơn đồng ý để bà M được chia thừa 1G có diện tích 854,3m². Trong phần đất mà các nguyên đơn nhận có các ngôi mộ của cụ H, cụ L, cụ H1 và con của bà M, các nguyên đơn đồng ý mở lối đi diện tích 14,1m² (chiều ngang 01m, chiều dài cạnh 1 là 14m, cạnh 2 là 14,08m), thuộc thừa 1H để gia đình bị đơn thăm viếng mộ, không yêu cầu bị đơn đền bù giá trị đất nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là có căn cứ.

[4.4] Trong quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp, ngoài căn nhà ký hiệu G1, G2 là di sản thừa kế thì ông NLQ6, bà NLQ4 còn xây dựng thêm các nhà tạm, nhà tiền chế có ký hiệu T1, T2, T3, T4, T5, T6, G3. Trong đó, nhà T2, T5, T6, G3 được xây dựng trong thời gian Tòa án các cấp giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các nguyên đơn đồng ý cho gia đình bà M được nhận phần đất trên có các nhà G1, G2 và các nhà tiền chế xung quanh, gồm: T2, T5, T6 là thuận tiện cho phía bị đơn quản lý, sử dụng nên được chấp nhận.

Hiện trạng nhà tiền chế G3 nằm trên thửa số 01, khi xây dựng không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, nhà thuộc loại có thể tháo dỡ, di dời được. Thửa số 01 được giao cho nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông NLQ6, bà NLQ4 tháo dỡ, di dời là có căn cứ.

[5] Đối với kháng cáo của ông NLQ15, thấy rằng: Như nội dung nêu tại mục [4.3] thì toàn bộ diện tích thừa 01 được xác định là di sản thừa kế. Qua các lần xét xử của Tòa án các cấp, phần đất có lối đi này được tuyên thuộc di sản thừa kế nhưng ông NLQ15 không có ý kiến nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn thống nhất dành một lối đi có chiều ngang 02m, chiều dài tính từ lộ công cộng đến phần đất của gia đình chị NLQ12, tổng diện tích là 123,1m² (theo họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 thuộc thửa A) là phù hợp, đúng pháp luật. Quá trình tố tụng, Tòa án đã hướng dẫn thủ tục yêu cầu độc lập đối với lối đi vào các thửa đất nhưng ông NLQ15 không đồng ý nên Tòa án không xem xét là có căn cứ. Việc Tòa án không lấy ý kiến của các hộ là con, cháu ông NLQ15 về lối đi trên là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, các con, cháu ông NLQ15 cũng không kháng cáo. Còn nội dung kháng cáo của ông NLQ15 cũng thể hiện về lối đi trên nên vi phạm của cấp sơ thẩm cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và đường lối giải quyết vụ án. Việc ông NLQ15 yêu cầu xác định lối đi như bản án sơ thẩm số 12/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre là không có cơ sở để được chấp nhận.

[6] Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát; Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và kháng cáo của ông NLQ15; Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn và ông NLQ15 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 247 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết 1037/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông NLQ15.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

4. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật và theo di chúc của các nguyên đơn: NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 đối với bà Trần Thị Như M.

5. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Như M là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 giao tổng diện tích đất là 5.979,1m² (theo họa đồ thừa đất ngày 16/9/2019 gồm thửa 1: 2.237,7m² + thửa 1H: 14,1m² + thửa 1Z: 440,7m² + thửa 1C: 184,3m² + thửa A: 123,1m² + thửa B: 54,3m² + thửa 1A: 6,4m² + thửa 180: 2.918,5m² tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre) cùng các cây trồng trên đất cho các nguyên đơn là NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7.

6. Buộc bà NLQ4 và ông NLQ6 tự tháo dỡ, di dời nhà tiền chế ký hiệu G3, có diện tích 88,2m², tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

7. Buộc các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 liên đới bồi hoàn giá trị cây trồng trên phần đất mà các nguyên đơn được nhận cho ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 số tiền 169.500.000 (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn*) đồng.

8. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.918,5m² thuộc thửa 180, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông NLQ2, bà NLQ4, bà NLQ3 và bà NLQ5.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập chia thừa kế theo pháp luật của ông NLQ1 về yêu cầu được nhận giá trị phần đất mà ông được chia có diện tích 854,18m². Buộc các ông, bà là NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 phải thanh toán cho ông NLQ1 giá trị phần đất ông NLQ1 được chia thừa kế số tiền là 1.708.360.000 (*Một tỷ bảy trăm lẻ tám triệu ba trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

10. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

11. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3 và bà NLQ4 được quyền sử dụng đất và các nhà có ký hiệu G1, G2 trên đất có diện tích là 854,3m² thuộc thửa 1G tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre và được sở hữu các đồ gia dụng do cụ H, cụ Lê, cụ H1 để lại, cùng các cây trồng có trên thửa đất được nhận. Các nhà tạm T1, T2, T3, T4, T5, T6 (trong đó có các nhà tiền chế do bà NLQ12 và ông NLQ6 xây dựng trên đất có diện tích là 854,3m² thuộc thửa 1G) do ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ5, bà NLQ4 và ông NLQ6 tự thương lượng, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

12. Ghi nhận các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 mở lối đi có chiều ngang 01m, chiều dài cạnh 1 là 14m, cạnh 2 là 14,08m, diện tích 14,1m² (thửa 1H), tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre để gia đình bị đơn được ra thăm viếng mộ tại thửa 1C. Các nguyên đơn không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn đền bù giá trị diện tích lối đi này.

13. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ8, ông NLQ10, bà NLQ9 (thành viên hộ ông Nguyễn Văn B) về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 214m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có nhà trên đất).

14. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ12 (thành viên hộ ông Nguyễn Hữu X) về việc yêu cầu công nhận thêm phần đất có diện tích 70m² để đúng diện tích đất thực tế mà bà đang sử dụng là 175m² thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có nhà trên đất).

15. Ghi nhận việc các nguyên đơn ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 dành cho hộ bà NLQ12 một lối đi có chiều ngang 02m, chiều dài từ lộ công cộng đến phần đất của hộ bà NLQ12 (theo họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 là thửa A có diện tích 123,1m², tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại phường 5, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

(Các thửa đất nêu trên thể hiện tại Họa đồ thửa đất ngày 16/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Bến Tre).

16. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

17. Chi phí đo đạc, định giá: Các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

18. Án phí

18.1 Án phí sơ thẩm:

- Các ông, bà NĐ1, NĐ2, NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7, mỗi người phải chịu 17.770.048 đồng. Tuy nhiên, ông NĐ1, ông NĐ2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Số tiền án phí còn lại các ông, bà NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 còn phải liên đới nộp là 88.850.240 đồng. Do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre đã kết chuyển số tiền 36.334.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 003705, 003706, 003707, 003708, 003709, 003710, 003711 ngày 09/6/2009 và biên lai thu số 003760, 003761, 003763, 003764, 003765, 003766, 003767 ngày 22/10/2009 để thu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 32.330.000 đồng tại biên lai số 000248 ngày 06/6/2013 và đã chuyển khoản chi hoàn trả số tiền còn lại 4.004.000 đồng cho các nguyên đơn. Do đó, các ông, bà NĐ3, NĐ4, NĐ5, NĐ6, NĐ7 còn phải liên đới nộp 56.520.240 (năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi nghìn hai trăm bốn mươi) đồng.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Như M là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4, mỗi người phải chịu án phí số tiền 15.814.500 đồng. Tuy nhiên, ông NLQ2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Do Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre đã chuyển hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Trần Thị Như M, ông NLQ2, bà NLQ5, ông NLQ6, bà NLQ3, bà NLQ4 số tiền 1.200.000 đồng theo biên lai số 000006 ngày 27/01/2011 để thu án phí dân sự sơ thẩm của bà M tại biên lai số 0000062 ngày 01/8/2013. Do đó, các bà NLQ5, NLQ3, NLQ4 còn phải liên đới nộp số tiền 46.243.500 (bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Như M là ông NLQ2, bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông NLQ2 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Các bà NLQ5, NLQ3, NLQ4 phải liên đới chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai số 0006790 ngày 02/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

- Ông NLQ1 thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà NLQ8, ông NLQ10, bà NLQ9 (do Nguyễn Ngọc A nộp thay) số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008109 ngày 20/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà NLQ12 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008102 ngày 08/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

18.2 Án phí phúc thẩm:

- Ông NLQ2 và ông NLQ15 được miễn.

- Bà NLQ5, bà NLQ3, bà NLQ4, mỗi đương sự phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu lần lượt là 0006887, 0006888, 0006889 ngày 14/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre, các đương sự đã nộp đủ.

19. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

20. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 28/02/2020)./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- ND (7);
- BD (4);
- NLQ (21);
- Lưu HS (2) VP (3), 45b, (ÁN 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương